

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐẠI HỌC TƯ

Phạm Thị Ly

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Tuy không diễn ra ở tất cả các nước trên thế giới nhưng ở khu vực Đông Á, nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan... đã ban hành những chính sách dành riêng cho giáo dục đại học (GDĐH) tư. Dù chiếm 19% tổng số trường đại học trong toàn hệ thống và 14% tổng số sinh viên nhưng đến nay Việt Nam vẫn chưa có một chính sách riêng thực sự phù hợp cho khu vực GDĐH tư. Vì vậy, theo tác giả, việc tìm hiểu về khung khổ pháp luật của một số quốc gia ở Đông Á đối với GDĐH tư cùng các quan điểm làm nền tảng cho những chính sách đó sẽ là gợi mở hữu ích cho việc xây dựng chính sách GDĐH tư ở Việt Nam.

Tổng quan tình hình đại học tư trên thế giới

Trong nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành hàng hóa, vì thế giáo dục hơn bao giờ hết đã trở thành lợi ích thiết thân của người học. Không có gì lạ khi việc tạo ra tri thức và phổ biến, chuyển giao tri thức được thương mại hóa và theo đuổi ở bậc đại học ngày càng được xem là đầu tư của cá nhân cho tương lai. Bên cạnh đó, việc giám sát nguồn lực công dành cho GDĐH đang diễn ra trên toàn cầu, một phần là do hiện tượng đại chúng hóa giáo dục bậc cao, phần khác là do chi phí giáo dục tăng nhanh ở hầu như tất cả các nước. Thực tế này khiến cho sự tham gia của khu vực tư vào GDĐH trở thành một giải pháp tất yếu nhằm phát triển nguồn nhân lực kỹ năng cao. Bản thân các trường công cũng đang thay đổi và đang tìm kiếm nguồn lực từ nhiều nguồn khác nhau chứ không chỉ dựa vào tài trợ của ngân sách. Hoạt động của các trường ngày càng bị chi phối nhiều hơn bởi tác động của thị trường.

Đại học tư là bài toán của mỗi quốc gia

Dựa vào khu vực tư để đại chúng hóa hay tư nhân hóa GDĐH là những khái niệm khác nhau, tuy vậy đều dựa trên mức độ nhận thức và thừa nhận của nhà nước đối với vai trò của khu vực tư trong GDĐH, thể hiện qua các chính sách cụ thể. Trên thực tế, có những nước chỉ nêu vấn đề GDĐH tư qua những nguyên tắc chung trong Luật Giáo dục hoặc Luật GDĐH, như trường hợp Pháp, Nhật Bản, nhưng cũng có nước/vùng lãnh thổ có hẳn một bộ luật riêng hoặc một chương riêng của Luật để quy định khung pháp lý cho GDĐH tư, như trường hợp: Nga [1], Trung Quốc [2], Malaysia [3], Thái Lan [4], Đài Loan [1].

Điều này phản ánh tầm quan trọng của GDĐH tư ở mỗi nước. Đồng thời, quan điểm đối với GDĐH tư của từng nước cũng thay đổi theo thời gian. Chẳng hạn, trong thế kỷ trước, vào thập kỷ 70, Malaysia tỏ ra khắt khe với việc phát triển GDĐH tư nhưng trong thập kỷ 80 đến 90 đã có quan điểm “phát triển có kiểm soát” và hiện nay là ủng hộ

rõ rệt [5], dù rằng Chính phủ vẫn duy trì một quyền lực đáng kể từ xa.

Cũng cần lưu ý là, GDĐH tư có thể mang các đặc điểm khác nhau tùy vào mỗi nước. Hoa Kỳ là trường hợp tiêu biểu của những trường đại học tư lâu đời và cực kỳ xuất sắc như Havard, Yale, Stanford với nguồn gốc liên quan ít nhiều đến nhà thờ, và nguồn hiến tặng rất lớn. Nói cách khác, mô hình này được vận hành trên nền tảng một mô hình tài chính không dễ lập lại ở nước khác và đã giúp các trường này có thể hoạt động như những tổ chức phi lợi nhuận. Về bản chất, nó khác với những trường đại học do tư nhân, hay công ty bỏ vốn đầu tư và thực hiện đào tạo như là cung cấp một dịch vụ mà ta thường thấy ở nhiều nước, đặc biệt là ở Đông Á. Khu vực GDĐH vì lợi nhuận ở Hoa Kỳ bắt đầu từ năm 1972, đạt đến đỉnh năm 2009 và suy giảm từ đó đến nay cũng như không có được một vị trí đáng kể trong hệ thống và xã hội [6].

Mức độ ủng hộ đối với khu vực tư của các quốc gia

Đối với Pháp, tại Điều L.151

Luật Giáo dục đã quy định, Nhà nước tôn trọng tự do giáo dục và đảm bảo việc cho phép mở các cơ sở GDĐH tư thục, tuy vậy các trường đại học chủ yếu là trường công, chỉ một số ít là trường tư (ví dụ như Lille Catholic University). Sinh viên ở các đại học công lập ở nước này đều được miễn học phí. Đáng lưu ý là, về quyền lợi, chính sách đào tạo và điều kiện làm việc của giáo viên trường tư cũng được áp dụng như với giáo viên công lập. Nhà nước cấp kinh phí cho đào tạo ban đầu và nâng cao trình độ của giảng viên.

Chính sách này ở các nước/vùng lãnh thổ ở Đông Á xem ra phức tạp hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều nhấn mạnh việc sử dụng ngân sách để mở rộng giáo dục phổ thông và để ngỏ việc phát triển GDĐH cho khu vực tư. Ở Nhật Bản, số trường đại học tư chiếm tới 3/4 tổng số trường. Tại Điều 8 Luật Giáo dục của nước này [1] quy định: Nhà nước thúc đẩy giáo dục trong các trường tư, chứ không có thêm quy định nào khác. Indonesia, Thái Lan trong các thập kỷ hậu chiến cũng đi theo mô hình Nhật Bản. Trường hợp Philippines, Hiến pháp năm 1987 đã miễn mọi thứ thuế cho trường đại học không vì lợi nhuận [1], chưa kể dành riêng 33 Điều (20-52) thuộc 7 Chương (V-XI) quy định về thể chế cho GDĐH tư [7]. Trong một Nghị định do Thủ tướng Lào ban hành năm 1995 GDĐH tư đã được hợp pháp hóa ở nước này [1]. Từ năm 1969, Thái Lan đã có Luật GDĐH tư. Trường hợp Trung Quốc lại có sự gián đoạn: Trong thế kỷ XX, GDĐH tư ở Trung Quốc bị cấm trong giai đoạn 1950-1979 nhưng đến thập kỷ 80, nước này đã cho phép GDĐH tư thông qua Luật Giáo dục tư cũng như việc mời gọi đầu tư nước ngoài vào khu vực này.

Nhìn chung, các nước thuộc khu vực Đông Á đều có thái độ ủng hộ

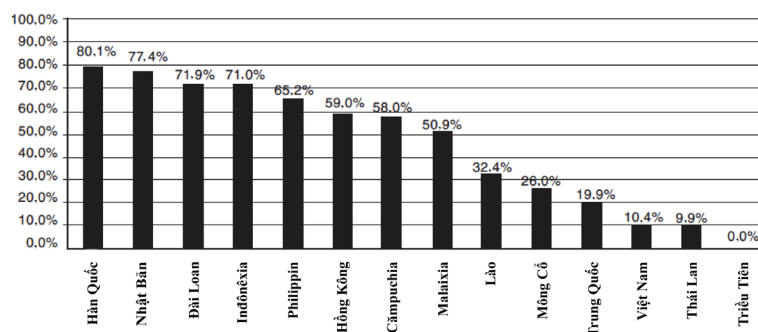
đối với việc phát triển GDĐH tư, dù thể hiện ở những mức độ và hình thức khác nhau. Mặc dù khu vực tư vẫn còn chịu thành kiến của xã hội nhưng nhìn vào sự phát triển ngày càng mạnh của đại học tư ở hầu hết các quốc gia Đông Á có thể thấy sự chuyển biến tích cực về loại hình đại học này (cho dù phải dùng tới một “uyển ngữ” là “xã hội hóa” để nói về hiện tượng tăng cường sự tham gia của khu vực tư vào GDĐH).

Các vấn đề chính sách đối với khu vực GDĐH tư của Đông Á

Để thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực đại học tư, chính phủ các nước không chỉ dừng ở việc tuyên bố ủng hộ/không ủng hộ, mà đã bắt tay vào thiết lập một hành lang pháp lý nhằm đưa khu vực này phát triển lành mạnh và hạn chế những tiêu cực của nó. Dưới đây sẽ phân tích 4 khía cạnh: Quy mô và tăng trưởng; tổ chức, quản trị và tài sản; chính sách hỗ trợ của nhà nước; và vấn đề tự chủ.

Quy mô và tăng trưởng

Hình 1 là số liệu về tỷ lệ khu vực tư trong cả hệ thống ở một số nước/vùng lãnh thổ.



Hình 1. Tỷ lệ khu vực tư trong cả hệ thống ở một số nước.

Hình 1 cho thấy, so với các nước/vùng lãnh thổ ở Đông Á, tỷ lệ số sinh viên và số trường đại học trong khu vực tư của Việt Nam còn rất thấp. Theo số liệu chúng tôi có được, tính

đến năm học 2015-2016, tỷ lệ sinh viên trong khu vực tư ở Việt Nam là 10,4%, trong khi Nhật Bản, Hàn Quốc vào khoảng 77-80%. Các nhà làm chính sách đã từng đưa ra mục tiêu: Đến năm 2020 ở Việt Nam có 30-40% số sinh viên theo học trong các trường tư thục [8] nhưng đến nay có thể thấy trước là khó hoàn thành mục tiêu này.

Các nước đã giải bài toán đó như thế nào? Quy mô và tăng trưởng của khu vực tư gắn liền với quy mô và tăng trưởng của các trường công lập. Khu vực tư sẽ phát triển tốt nhất trong bối cảnh có sự phân chia hợp lý giữa 2 khu vực công - tư. Do nguồn lực hạn hẹp, các trường công cần được sử dụng cho mục tiêu phục vụ lợi ích công, tức những lĩnh vực cần đầu tư nguồn lực mạnh và thị trường không thể đáp ứng, như nghiên cứu cơ bản hay các chuyên ngành có ít người học nhưng cần thiết cho xã hội; còn những lĩnh vực khác thì dành cho khu vực tư.

Việc phân chia trọng tâm sự mạng giữa công và tư còn liên quan đến một vấn đề nữa là quy hoạch mạng lưới GDĐH. Nếu phó mặc cho các động lực thị trường, thì chúng ta

sẽ thấy các trường đại học chỉ tập trung ở những thành phố lớn, làm giảm cơ hội tiếp cận đại học với người dân ở các tỉnh, đặc biệt là nhu cầu học tập suốt đời và những

tác động tới kinh tế địa phương.

Một yếu tố khiến các trường tư không phát triển mạnh mẽ như mong muốn là bởi những quan ngại có cơ sở của công chúng về chất lượng và sự minh bạch của các trường đại học này. Điều đó đặt ra câu hỏi thứ hai về mặt chính sách, là nhà nước có nên can thiệp vào tổ chức quản trị của các trường tư hay không, nếu có thì ở mức độ ra sao và bằng cách nào.

Tổ chức, quản trị và tài sản

Một số nước/vùng lãnh thổ có các văn bản quy định rất chi tiết về việc tổ chức quản trị của các trường tư, như: Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc.

- Trường hợp Đài Loan: Đài Loan có Luật Trường tư thực, trong đó quy định cụ thể thủ tục thành lập, điều kiện để giữ chức vụ trong hội đồng quản trị (HĐQT), chi tiết đến mức nêu rõ “những người kết hôn với nhau hoặc có họ trong vòng 3 đời nội ngoại tộc không được vượt quá tỷ lệ 1/3 trong HĐQT trường” (Điều 18). Luật này cũng quy định các trường hợp thành viên HĐQT bị bãi miễn, hiệu trưởng được phép/không được phép tham gia họp HĐQT... Luật cũng quy định HĐQT không được kiêm nhiệm chức vụ hiệu trưởng hoặc các chức vụ hành chính khác trong trường, không được hưởng lương mà chỉ có bồi dưỡng hợp và công tác phí. Luật không đề cập đến vấn đề lợi nhuận hay phi lợi nhuận, nhưng có quy định mọi khoản thu của trường được sử dụng cho các chi phí trong kế hoạch, nếu còn dư thì bổ sung vào quỹ (Điều 62). Mức thu cũng nằm trong một phạm vi được cơ quan thẩm quyền quy định. Luật bắt buộc các trường đăng ký thành lập Quỹ (Điều 35 đến 40). Trong trường hợp vi phạm có thể bị buộc giải thể...

Các quy định trên đây cho thấy, Đài Loan có xu hướng thắt chặt kiểm soát đối với các trường tư, và các trường phải hoạt động trong khuôn khổ pháp lý của mô hình không vì lợi nhuận.

- Trường hợp Thái Lan: Thái Lan đã ban hành Luật GDĐH tư lần đầu vào năm 1979 (được sửa đổi bổ sung vào các năm 1992 và 2003). Luật này quy định cụ thể các điều kiện mở trường, thủ tục cấp phép, nhiệm kỳ, quyền và trách nhiệm của HĐQT, thành phần của HĐQT trong đó có thành viên đương nhiên là hiệu trưởng, đại diện giảng viên, và 3 người do Bộ Giáo dục chỉ định. Chủ tịch HĐQT do Bộ Giáo dục ra quyết định bổ nhiệm. HĐQT lựa chọn và bổ nhiệm hiệu trưởng. Giấy phép mở trường và mở ngành có thể bị thu hồi hoặc bị đặt dưới sự kiểm soát của Nhà nước trong trường hợp hoạt động của trường có vấn đề (Điều 84 đến 95).

Một điểm đặc biệt khác là tại Chương 9, các Điều 104-123 Luật GDĐH tư Thái Lan cũng quy định chi tiết các hình thức trừng phạt khi trường tư có vi phạm. Luật này cũng quy định chi tiết về tài sản và cách sử dụng tài sản, về việc lập Quỹ và phân phối nguồn thu cho các quỹ. Điều 66 quy định phần thặng dư được chia cho chủ trường không được quá 30%. Báo cáo tài chính thường niên phải được kiểm toán và sau khi được HĐQT chấp thuận, hiệu trưởng phải gửi báo cáo này cho Văn phòng Ủy ban GDĐH.

Một điểm đặc biệt cho thấy, Thái Lan đối xử với các trường tư giống như với các doanh nghiệp khi quy định về việc chuyển nhượng, thừa kế các quyền của người mở trường. Điều này không thấy ở trong các bộ luật liên quan của Trung Quốc, Đài Loan.

- Trường hợp Trung Quốc: Luật GDĐH ở Trung Quốc đề cập rất hạn

chế về GDĐH tư. Tuy nhiên, nước này có Quy định về các trường xã hội hóa năm 1997 và Luật Khuyến khích GDĐH ngoài công lập (gồm 10 chương, 68 điều), có hiệu lực từ ngày 1/9/2003, thay thế tất cả các văn bản trước đó về GDĐH ngoài công lập. Luật này quy định từ thủ tục thành lập, thay đổi và giải thể đến tổ chức và hoạt động, quản lý và giám sát, vấn đề tài sản, cũng như trách nhiệm pháp lý của GDĐH tư.

Điều 3 Luật này xác định, trường đại học tư là doanh nghiệp công lợi (public beneficiary enterprise - có nơi dịch là doanh nghiệp xã hội) và là một phần không thể tách rời của hệ thống giáo dục XHCN. Có thể do tính chất nhạy cảm của vấn đề tư nhân hóa giáo dục ở Trung Quốc, Luật không dùng từ “GDĐH tư” mà dùng từ “GDĐH ngoài công lập”. Tổ chức và cá nhân có thể xin thành lập trường, tiêu chuẩn và điều kiện mở trường cũng giống như đối với các trường công. Về mặt tổ chức, Luật quy định HĐQT gồm những người sáng lập, hiệu trưởng và đại diện giảng viên. Phải có 1/3 số thành viên HĐQT có trên 5 năm kinh nghiệm giáo dục và giảng dạy. HĐQT là bộ phận có quyền quyết định cao nhất trong trường, có quyền tuyển dụng và sa thải hiệu trưởng nhưng phải báo cáo cơ quan thẩm quyền để được chấp thuận.

Đối với vấn đề tài sản, Luật quy định trường ngoài công lập có quyền sở hữu doanh nghiệp đối với tài sản của trường, gồm tài sản do người sáng lập đóng góp, tài sản công, và tài sản do trường tích lũy được. Trường có toàn quyền sử dụng tài sản này. Luật Khuyến khích GDĐH ngoài công lập của Trung Quốc không quy định cụ thể như Thái Lan mà chỉ nêu học phí chủ yếu nên được dùng cho hoạt động giảng dạy, giáo dục và cải thiện điều kiện học tập. Tuy nhiên, Điều 38 bộ Luật này

có đề cập: Các trường nên có thông báo về báo cáo tài chính hàng năm; Điều 51 của Luật cho phép chi tiền lời cho những người sáng lập (được gọi là tiền thưởng) ở mức hợp lý sau khi đã phân bổ cho các quỹ đầu tư phát triển trường, nhưng không quy định rõ thế nào là “hợp lý” mà trao quyền đó cho Quốc vụ Viện quyết định cách tính cụ thể.

Luật Khuyến khích GDĐH ngoài công lập của Trung Quốc cũng quy định cụ thể về việc giám sát hoạt động của trường. Báo cáo tài chính hàng năm phải qua xem xét và được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Các quảng cáo tuyển sinh cũng phải nộp cho cấp có thẩm quyền để lưu. Tương tự như Thái Lan, Luật quy định rõ các hành vi bị cấm, chẳng hạn như quảng cáo sai sự thật, cấp bằng cho người không đi học, dùng giấy tờ giả...

Chính sách hỗ trợ của nhà nước

Trong khi quy định khá ngặt nghèo về điều kiện mở trường cũng như kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các trường tư, các nước/vùng lãnh thổ Đông Á đồng thời cũng có những quy định cụ thể về những hỗ trợ của nhà nước đối với loại hình trường đại học này. Luật Trường tư thực của Đài Loan quy định: Trong một số trường hợp cần thiết, Nhà nước cấp ngân sách cho trường tư, mức cấp phụ thuộc vào chất lượng hoạt động của nhà trường. Tài sản cho/tặng nhà trường được miễn thuế.

Chính phủ Thái Lan quy định, Nhà nước hỗ trợ trường tư thành lập các quỹ đầu tư phát triển, miễn thuế cho hàng hóa trang thiết bị dùng trong giảng dạy và nghiên cứu, hỗ trợ trong việc chia sẻ nguồn lực (thư viện, phòng thí nghiệm) giữa các trường công và tư.

Trung Quốc có lẽ là nước có nhiều chính sách ưu ái về tài chính

cho đại học tư hơn cả. Luật Khuyến khích GDĐH ngoài công lập [2] quy định: Chính phủ cấp quận/hạt (county) có thể thành lập các quỹ để bao cấp cho việc phát triển trường tư, ở cấp cao hơn có thể bao cấp trực tiếp cho các trường, cấp hoặc cho trường thuê các tài sản công đang bị bỏ không, hoặc cấp đất. Các trường tư cũng được ưu đãi về thuế, được nhận tài sản quyên tặng của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo các quy định của luật pháp. Thêm vào đó, Chính phủ còn khuyến khích các tổ chức tiền tệ cho trường tư vay để phát triển.

Vấn đề tự chủ

Mặc dù thừa nhận sự cần thiết của GDĐH tư trong bối cảnh nguồn lực công không đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển, chính phủ các nước Đông Á vẫn thiên về việc kiểm soát trách nhiệm giải trình của các trường.

Các quy định nhằm kiểm soát trường tư là một vấn đề nhạy cảm mà các nhà làm chính sách luôn phải tìm kiếm một điểm cân bằng. Có một thực tế là những quy định quá chặt chẽ và chi tiết sẽ triệt tiêu năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng của các trường với một thị trường đang thay đổi từng giờ. Ví dụ như, quy định về số lượng tiến sỹ cơ hữu để mở ngành, thoát nghe có vẻ rất hợp lý, nhưng trong thực tế nó là rào cản không đáng có với những ngành như âm nhạc, nghệ thuật..., thậm chí có thể không phù hợp với một định hướng mới có tính chất đổi mới, sáng tạo của nhà trường. Hay với một trường đại học xác định trọng tâm sứ mạng và nét khác biệt của mình là tập trung cho đào tạo khởi nghiệp thì số giờ giảng dạy kiến thức hàn lâm có thể giảm mạnh, thay vào đó là các giờ thảo luận nhóm, làm đề án, đi thực tế. Như vậy họ cần mời những nhân vật là doanh nhân, chính trị gia, viên chức chính phủ, lãnh đạo các

tổ chức xã hội (rất có thể không có bằng tiến sỹ và không phải là người cơ hữu của nhà trường) tham gia giảng dạy. Vì thế, quy định cứng nhắc về bằng cấp giảng viên có thể sẽ xói mòn những sáng kiến và nỗ lực đổi mới vô cùng cần thiết cho các trường đại học nói chung, trong đó có các đại học khu vực tư.

Trở lại với các quy định tại các văn bản liên quan đến đại học tư của Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan... cho thấy các nhà làm luật đã tránh không đụng chạm vào chỗ dễ bị tổn thương nhất của các trường tư là quyền lựa chọn hiệu trưởng, số lượng tuyển sinh và học phí. Chỉ Đài Loan quy định trường tư không được vượt trần học phí do Nhà nước quy định và Chính phủ Trung Quốc thì vẫn nắm quyền chuẩn thuận hiệu trưởng.

So với trường đại học công thì mức độ tự chủ ở trường đại học tư thuộc các nước này rộng hơn, đặc biệt là trong vấn đề tuyển dụng nhân sự điều hành cấp cao của nhà trường. Trong cả 3 trường hợp, nhà nước đều bảo vệ các tiêu chuẩn học thuật ở trường tư, về cơ bản cũng giống như các yêu cầu đặt ra đối với trường công. Tiêu chuẩn đối với vị trí hiệu trưởng (trừ độ tuổi), giảng viên, chương trình đào tạo của trường công phần lớn cũng áp dụng cho các trường tư.

Kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Trong thế kỷ trước, ở Việt Nam có lúc các trường tư khá phát triển ở phía Nam nhưng từ 1975-1990, không có trường tư nào hoạt động do ở ta không có chủ trương phát triển loại hình đại học này. Năm 1989, trường đại học dân lập đầu tiên của nước ta được thành lập. Đến nay, các trường đại học tư ở Việt Nam phát triển rất nhanh, nhưng vẫn còn khiêm tốn trong tương quan với các nước trong khu vực Đông Á như đã được đề cập.

Quá trình phát triển GDĐH ở nước ta gần đây còn cho thấy, nhược điểm chính của các trường đại học công lập là thiếu động lực để đổi mới, trong khi đối với các đại học tư là tầm nhìn ngắn hạn - hệ quả của một chính sách còn bất cập, thể hiện nhận thức chưa đầy đủ về khả năng đóng góp của các đại học tư. Nếu nhược điểm này được khắc phục, chính khu vực đại học tư sẽ là khu vực có động lực mạnh mẽ hơn để cải thiện chất lượng vì họ phụ thuộc vào học phí để tồn tại, hay nói cách khác, chất lượng là lý do sống còn nên họ buộc phải đổi mới [9]. Vấn đề ở đây là cần tạo được một hành lang pháp lý đủ sức khích lệ các trường đại học tư phát triển một cách lành mạnh.

Đến nay, đại học tư đã được nhắc đến trong Luật Giáo dục, Luật GDĐH, Quy hoạch mạng lưới các trường đại học. Tuy nhiên, chúng ta chưa có một bộ luật dành riêng cho đại học tư. Qua phân tích về thực tiễn chính sách ở các quốc gia, đặc biệt là các nước/vùng lãnh thổ Đông Á với sự gắn gũi, tương đồng về văn hóa, có thể rút ra những bài học sau:

Cần giữ sự kiểm soát của Nhà nước ở mức độ hợp lý

Áp lực đặt ra cho Nhà nước là kiểm soát trường tư nhằm bảo vệ lợi ích của người học và của xã hội. Nếu việc kiểm soát diễn ra quá ngặt nghèo và không hợp lý, nó có thể triệt tiêu sự năng động, sáng tạo và linh hoạt của các trường đại học tư trong việc đáp ứng nhu cầu thay đổi thường xuyên của thị trường. Ngược lại, việc kiểm soát quá lỏng sẽ có thể gây tổn hại tới lợi ích chung của xã hội. Bởi vậy, các nhà làm chính sách cần trả lời được hai câu hỏi: Kiểm soát cái gì và đến mức độ nào để cân bằng giữa hai động lực trái ngược vừa nêu.

Kinh nghiệm các nước cho thấy,

các quy định luật pháp cần thông thoáng và hợp lý. Có như vậy mới giữ một mức độ tự chủ khá đáng kể cho trường đại học tư, đồng thời vẫn tạo ra sự ràng buộc trách nhiệm giải trình của họ. Chẳng hạn nên quy định trong các văn bản pháp luật liên quan những vi phạm nào là không được chấp nhận và có thể dẫn tới thu hồi giấy phép, ví dụ như vi phạm về quảng cáo không đúng sự thực. Một điểm đáng lưu ý khác là, cần tách biệt vai trò của HĐQT (giữ quyền sở hữu, quyền quyết định cao nhất về những vấn đề lớn, quyền tuyển dụng và được quyền sa thải hiệu trưởng) với vai trò của hiệu trưởng (điều hành công việc). Có thể cần phải cân nhắc việc không khuyến khích HĐQT kiêm nhiệm chức vụ hiệu trưởng. Việc tách rời hai lực lượng này nhằm bảo toàn sự cân bằng cần thiết cho việc bảo đảm chất lượng học thuật và xây dựng một mô hình quản trị lành mạnh.

Quan điểm về tài chính, tài sản, sở hữu, vấn đề vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận

Thời gian qua, vấn đề vì lợi nhuận/không vì lợi nhuận tại Việt Nam đã bị đẩy lên căng thẳng quá mức mà kết quả là không ai được lợi gì, cả Nhà nước, nhân dân, lẫn các bên liên quan. Không phải ngẫu nhiên mà một số nước/vùng lãnh thổ Đông Á trên đây (có thể kể thêm một số trường hợp khác nữa, như Malaysia, Nga, Kazakhstan...) đã không quy định rõ hai loại hình vì lợi nhuận/không vì lợi nhuận, mặc dù giới hàn lâm không ngừng cảnh báo là các trường vì lợi nhuận hoạt động theo mô hình doanh nghiệp (sinh viên là khách hàng, quyền lực cao nhất nằm trong tay HĐQT và giới quản lý điều hành cấp cao, trong khi giới học thuật không có tiếng nói đáng kể) sẽ làm tổn hại đến các tiêu chuẩn học thuật của trường đại học.

Tóm lại, về nhiều mặt, trường đại học hiện đã khác rất nhiều so với các trường đại học truyền thống. Đó là một tổ chức có nhiều bên liên quan, nên mọi vấn đề đều cần phải được nhìn từ nhiều phía và lập trường hay quan điểm của tất cả các bên đều cần được cân nhắc trong quá trình xây dựng chính sách. Vì thế, vai trò của người làm chính sách chính là tìm được một điểm hài hòa cao nhất của các bên nhằm đạt được lợi ích tốt nhất cho xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Hệ thống giáo dục và luật giáo dục một số nước trên thế giới*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[2] Luật Khuyến khích GDĐH ngoài công lập ở Trung Quốc, http://www.prophe.org/cache/0700501_China-HE-Promotion-Law-English-translation.pdf

[3] Luật GDĐH Malaysia, <http://www.agc.gov.my/agcportal/uploads/files/Publications/LOM/EN/Act%20550.pdf>

[4] Luật GDĐH Thái Lan, <http://www.thailawforum.com/database1/Thailand-Private-University.html>

[5] Daniel Levy (Phạm Thị Ly dịch) (2015), *Giáo dục đại học tư ở Đông Á*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6] Government Accountability Office report (2010), <https://www.documentcloud.org/documents/1672463-aug-2010-gao-report.html>

[7] Luật GDĐH Philippines, <http://www.ched.gov.ph/wp-content/uploads/2013/05/Manual-of-Regulations-for-Private-Higher-Education.pdf>

[8] Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020*.

[9] Đàm Quang Minh, Phạm Thị Ly (2014), "Giáo dục ngoài công lập ở Việt Nam", *Hội thảo cải cách GDĐH (VED 2014)*, <https://hocthenao.vn/2014/09/12/giao-duc-ngoai-cong-lap-o-viet-nam-dam-quang-minh-pham-thi-ly/>.